

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2011

(Công ty mẹ và các đơn vị trực thuộc)

TÀI SẢN		MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. Tài sản ngắn hạn		100		541.988.086.864	574.261.860.185
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.372.819.995	5.474.887.320
1.	Tiền	111	V.1	10.372.819.995	5.474.887.320
2.	Các khoản tương đương tiền	112	V.1		
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	15.312.910.000	12.332.000.000
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		15.666.000.000	12.666.000.000
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán ĐTNH (*)	129		(353.090.000)	(334.000.000)
III	Các khoản phải thu	130		251.617.784.018	208.161.545.879
1.	Phải thu của khách hàng	131		97.644.664.944	136.949.096.047
2.	Trả trước cho người bán	132		53.386.110.384	18.884.755.938
3.	Phải thu nội bộ	133		99.435.221.961	51.047.873.247
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5.	Các khoản phải thu khác	138	V.3	2.761.110.012	2.889.143.930
6.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.609.323.283)	(1.609.323.283)
IV.	Hàng tồn kho	140		248.845.873.925	281.670.524.607
1.	Hàng tồn kho	141	V.4	248.845.873.925	281.670.524.607
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		15.838.698.926	66.622.902.379
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		28.431.818	976.020.896
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.483.383.075	6.816.562.000
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	4.087.988.577	
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158		5.238.895.456	58.830.319.483
VI.	Chi sự nghiệp	160			
B. Tài sản dài hạn		200		43.331.893.320	40.606.182.458
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.6		
2.	Phải thu dài hạn khác	218	V.7		
II.	Tài sản cố định	220		7.628.592.863	15.832.624.662
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	7.628.592.863	15.832.624.662
	- Nguyên giá	222		20.393.940.988	45.550.056.030
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12.765.348.125)	(29.717.431.368)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9		
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III.	Bất động sản đầu tư	240	V.12		
	- Nguyên giá	241			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		35.397.327.893	22.234.227.893
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.13	20.400.000.000	10.200.000.000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13		
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	14.997.327.893	12.034.227.893
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259			
V.	Tài sản dài hạn khác	260		305.972.564	2.539.329.903
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	305.972.564	2.539.329.903
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3.	Tài sản dài hạn khác	268			
VI.	Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		585.319.980.184	614.868.042.643

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Số 18/165 - Đ. Cầu Giấy - P. Dịch Vọng - Q. Cầu Giấy - Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 31/03/2011

NGUỒN VỐN		MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. Nợ phải trả		300		495.693.253.413	529.712.244.153
I. Nợ ngắn hạn		310		481.988.205.614	518.296.411.259
1. Vay và nợ ngắn hạn		311	V.15	29.016.107.629	28.575.506.657
2. Phải trả cho người bán		312		16.750.717.596	60.129.456.127
3. Người mua trả tiền trước		313		105.827.738.574	96.958.960.689
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		314	V.16	2.576.026.003	2.976.996.124
5. Phải trả công nhân viên		315		1.430.842.931	2.461.073.107
6. Chi phí phải trả		316	V.17	299.233.916.326	288.028.560.433
7. Phải trả nội bộ		317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng		318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác		319	V.18	27.769.482.076	39.275.683.643
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		323		(616.625.521)	(109.825.521)
III. Nợ dài hạn		330		13.705.047.799	11.415.832.894
1. Phải trả dài hạn người bán		331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ		332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác		333			
4. Vay và nợ dài hạn		334	V.20	3.923.703.600	2.778.703.600
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336		90.942.642	90.942.642
7. Dự phòng phải trả dài hạn		337			
8. Doanh thu chưa thực hiện		338		9.690.401.557	8.546.186.652
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		339			
B. Vốn chủ sở hữu		400		89.626.726.771	85.155.798.490
I. Vốn chủ sở hữu		410	V.22	89.626.726.771	85.155.798.490
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thăng dư vốn cổ phần		412		20.754.319.108	20.754.319.108
3. Vốn khác của chủ sở hữu		413			
4. Cổ phiếu quỹ		414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416			
7. Quỹ đầu tư phát triển		417		1.863.142.316	1.863.142.316
8. Quỹ dự phòng tài chính		418		688.356.383	688.356.383
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối		420		16.320.908.964	11.849.980.683
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430			
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		585.319.980.184	614.868.042.643

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Tài sản thuê ngoài			
2	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4	Nợ khó đòi đã xử lý			
5	Ngoại tệ các loại			
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Toán

Nguyễn Duy Kiên

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*Quý I năm 2011*

(Công ty mẹ và các đơn vị trực thuộc)

Phần I - Lãi, lỗ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	34.803.572.943	28.111.824.750	34.803.572.943	28.111.824.750
2. Các khoản giảm trừ	02		-		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		34.803.572.943	28.111.824.750	34.803.572.943	28.111.824.750
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	33.039.912.514	22.240.823.197	33.039.912.514	22.240.823.197
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.763.660.429	5.871.001.553	1.763.660.429	5.871.001.553
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5.088.276.655	1.907.156.663	5.088.276.655	1.907.156.663
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2.050.975.436	1.153.238.139	2.050.975.436	1.153.238.139
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.031.885.436</i>	<i>1.153.238.139</i>	<i>2.031.885.436</i>	<i>1.153.238.139</i>
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.789.699.344	4.302.841.089	3.789.699.344	4.302.841.089
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.011.262.304	2.322.078.988	1.011.262.304	2.322.078.988
11. Thu nhập khác	31		5.848.011.959	2.730.772.727	5.848.011.959	2.730.772.727
12. Chi phí khác	32		1.442.988.668	750.710.884	1.442.988.668	750.710.884
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.405.023.291	1.980.061.843	4.405.023.291	1.980.061.843
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.416.285.595	4.302.140.831	5.416.285.595	4.302.140.831
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	945.357.314	843.966.083	945.357.314	843.966.083
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		4.470.928.281	3.458.174.748	4.470.928.281	3.458.174.748
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		894	692	894	692

Lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2011

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I năm 2011

(Theo phương pháp trực tiếp)

(Công ty mẹ và các đơn vị trực thuộc)

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	102.716.935.212	69.815.517.618
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(30.263.185.832)	(17.599.476.776)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.171.118.263)	(1.537.340.229)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(980.764.422)	(512.501.288)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	59.892.685.676	99.492.338.040
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(115.113.844.850)	(205.394.240.515)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.080.707.521	(55.735.703.150)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.437.511.000)	(18.090.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	368.393.737	1.400.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	24.000.000.000	(27.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(21.000.000.000)	26.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(13.163.100.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.463.841.445	636.200.162
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.768.375.818)	1.018.109.253
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		47.006.870.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	18.862.409.414	25.598.262.890
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(17.276.808.442)	(17.569.615.434)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.585.600.972	55.035.517.456
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	4.897.932.675	317.923.559
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.474.887.320	1.955.405.542
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	10.372.819.995	2.273.329.101

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 1 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Sông Đà 1. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100106257 cấp ngày 05 tháng 04 năm 2010 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp (Chuyển từ ĐKKD số 0103021471 cấp ngày 24/12/2007).

- Vốn điều lệ: 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng, khai thác và kinh doanh các nhà máy điện;
- Xây dựng các công trình giao thông;
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và vật liệu xây dựng;
- Xây dựng đường dây và trạm điện;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Xử lý nền móng;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh hạ tầng đô thị và khu công nghiệp.
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản
- Tư vấn và quản lý bất động sản
- Khoan, khai thác mỏ lộ thiên
- Sử dụng vật liệu nổ để khai thác đá và thi công công trình (Theo giấy phép số 19/GP-ATMT ngày 29/09/2008 của Cục Kỹ thuật An toàn môi trường và Công nghiệp - Bộ Công Thương có giá trị đến ngày 31/05/2010)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

1. **Niên độ kế toán** của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo .

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuyên bố áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động SXKD của Công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Nguyên tắc xác định các khoản tiền:** (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển)

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền theo từng tháng.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp theo quy định tại Quyết định 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 45
- Máy móc, thiết bị	03 - 12
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị văn phòng	03 - 08

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

7.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

7.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

7.3. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi đó các chi phí phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

10. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc

11.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

11.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11.4 Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 15 - Hợp đồng xây dựng.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên thu nhập chịu thuế. Đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản Công ty đang tạm hạch toán 2% trên doanh thu thu được tiền.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt VND tại quỹ	1.104.734.694	1.677.418.455
Tiền gửi ngân hàng (VND)	9.268.085.301	3.797.468.865
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	10.372.819.995	5.474.887.320

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	31/03/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị (đ)	Số lượng	Giá trị (đ)
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	16.600	666.000.000	16.600	666.000.000
Cổ phiếu SD6	16.600	666.000.000	16.600	666.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác				
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	-	13.000.000.000	-	10.000.000.000
- NH ĐT&PT Đông Đô	-	8.000.000.000	-	5.000.000.000
- NH NN&PTNT Trảng An	-	5.000.000.000	-	-
- NH TMCP Quân Đội - CN Tây Hà Nội	-		-	5.000.000.000
<i>Đầu tư ngắn hạn khác</i>	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Cho vay ngắn hạn: Cty CP SĐ Đất Vàng	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(353.090.000)		(334.000.000)
Cộng	16.600	15.312.910.000	16.600	12.332.000.000

Lý do thay đổi

+ Tất toán tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội

- Số lượng

- Giá trị 5.000.000.000

+ Cho vay theo Hợp đồng tín dụng có kỳ hạn

- Số lượng

- Giá trị 15.000.000.000

Dự phòng giảm giá

Mã chứng khoán: SD6

Số đầu năm 334.000.000

Số phát sinh giảm -

Số phát sinh tăng 19.090.000

Lập dự phòng bổ sung SD6 (giá tham chiếu ngày 31/03/2011: 18.850 đ/cp) 19.090.000

Số cuối kỳ 353.090.000

3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu về cổ phần hoá	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu khác	2.761.110.012	2.889.143.930
Chi nhánh Hà Nội	-	47.776.714
Phải thu BHXH, BHYT của CBCNV		30.687.386
Công ty cổ phần Sông Đà 3		17.089.328
Chi nhánh Quảng Ninh	-	-
Văn phòng	2.761.110.012	2.841.367.216

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

Dương Hồng Sơn - CT 53 Lê Đại Hành	188.537.527	188.537.527
Lương Xuân Bình - CT Yên Tử	164.594.197	164.594.197
Bảo hiểm xã hội tỉnh Hòa Bình	7.825.600	36.333.710
Trần Việt Sơn	442.470.416	442.470.416
Trương Bá Đức	347.342.582	347.342.582
Nguyễn Xuân Kỳ	183.945.049	183.945.049
Lê Như Hải	18.000.000	18.000.000
Vũ Đức Tiến	87.609.507	87.609.507
Vũ Văn Long	560.000.000	560.000.000
Hoàng Văn Anh	178.942.317	178.942.317
Tiền dịch vụ tòa nhà KTX sinh viên	110.967.768	95.888.413
Tiền dịch vụ tòa nhà Sông Đà - Cầu Giấy	382.000	93.198.000
Phải thu CBCNV	265.543.049	278.382.211
Công ty CP Sông Đà Đất Vàng - Tiền lãi vay	204.950.000	
Đối tượng khác		166.123.287
Cộng	2.761.110.012	2.889.143.930

4 Hàng tồn kho	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	502.767.560	10.473.612.164
Công cụ, dụng cụ	630.761.286	437.611.862
Chi phí SXKD dở dang	247.712.345.079	270.759.300.581
Thành phẩm	-	-
Hàng hoá	-	-
Hàng gửi bán	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	248.845.873.925	281.670.524.607

5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT còn được khấu trừ	6.483.383.075	6.816.562.000
Thuế GTGT nộp thừa	4.087.988.577	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế khác	-	-
Cộng	10.571.371.652	6.816.562.000

6 Phải thu dài hạn nội bộ

Không có số liệu

7 Phải thu dài hạn khác

Không có số liệu

<Trang tiếp theo>

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm (01/01/2011)	4.480.388.940	34.314.229.549	6.282.935.460	472.502.081	45.550.056.030
- Mua trong năm	-	3.340.150.000	-	22.717.273	3.362.867.273
- Đầu tư XD CB HT	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Cộng	-	3.340.150.000	-	22.717.273	3.362.867.273
- Chuyển BĐSĐT	-	-	-	-	-
- TL, nhượng bán	-	25.277.109.209	3.103.329.958	138.543.148	28.518.982.315
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Cộng	-	25.277.109.209	3.103.329.958	138.543.148	28.518.982.315
Số dư cuối đến 31/03/2011	4.480.388.940	12.377.270.340	3.179.605.502	356.676.206	20.393.940.988
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm (01/01/2011)	913.643.205	24.283.032.178	4.185.433.968	335.322.017	29.717.431.368
- Khấu hao trong năm	224.337.378	129.336.818	154.939.727	17.271.001	525.884.924
Cộng	224.337.378	129.336.818	154.939.727	17.271.001	525.884.924
- Chuyển BĐSĐT	-	-	-	-	-
- TL, nhượng bán	-	14.810.305.993	2.621.381.275	46.280.899	17.477.968.167
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Cộng	-	14.810.305.993	2.621.381.275	46.280.899	17.477.968.167
Số dư cuối đến 31/03/2011	1.137.980.583	9.602.063.003	1.718.992.420	306.312.119	12.765.348.125
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	3.566.745.735	10.031.197.371	2.097.501.492	137.180.064	15.832.624.662
- Tại ngày 31/03/2011	3.342.408.357	2.775.207.337	1.460.613.082	50.364.087	7.628.592.863

- * Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 1.734.239.508
- * Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 8.500.063.935
- * Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý, không cần dùng: -
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn chưa thực hiện: -

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính*Không có số liệu***10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình***Không có số liệu***11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***Không có số liệu***12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư***Không có số liệu***13 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Chỉ tiêu	31/03/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị (đ)	Số lượng	Giá trị (đ)
Đầu tư vào Công ty con	2.040.000	20.400.000.000	1.020.000	10.200.000.000
<i>Công ty CP Sông Đà 1.02 Hoà Bình</i>	<i>1.020.000</i>	<i>10.200.000.000</i>	<i>1.020.000</i>	<i>10.200.000.000</i>
<i>Công ty CP Sông Đà 1.03 Hà Nội</i>	<i>1.020.000</i>	<i>10.200.000.000</i>		
Đầu tư vào Công ty liên kết				
Đầu tư dài hạn khác	1.253.000	14.997.327.893	956.690	12.034.227.893
<i>Công ty CP Sông Đà Đất Vàng</i>	<i>3.000</i>	<i>30.000.000</i>	<i>3.000</i>	<i>30.000.000</i>
<i>Công ty CP Sông Đà Nha Trang</i>	<i>300.000</i>	<i>3.000.000.000</i>	<i>300.000</i>	<i>3.000.000.000</i>
<i>Công ty cổ phần Sông Đà Sao</i>	<i>60.000</i>	<i>600.000.000</i>	<i>60.000</i>	<i>600.000.000</i>
<i>Công ty CP Sông Đà 1.01</i>	<i>890.000</i>	<i>11.367.327.893</i>	<i>593.690</i>	<i>8.404.227.893</i>
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn				
Cộng	3.293.000	35.397.327.893	1.976.690	22.234.227.893

Lý do thay đổi**+ Mua cổ phiếu tăng vốn điều lệ Công ty cổ phần Sông Đà 1.01***- Số lượng* 296.310*- Giá trị* 2.963.100.000**14 Chi phí trả trước dài hạn****31/03/2011****01/01/2011****VND****VND***- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ*

83.548.322

2.205.693.539

+ Tại Chi nhánh Hà Nội

2.016.874.040

+ Tại Chi nhánh Quảng Ninh

52.973.322

20.531.250

+ Tại Văn phòng

30.575.000

168.288.249

- Chi phí DH khác (Tiền phí bảo lãnh thực hiện HĐXD)

222.424.242

333.636.364

Cộng**305.972.564****2.539.329.903****15 Các khoản vay và nợ ngắn hạn****31/03/2011****01/01/2011****VND****VND****Vay ngắn hạn****29.016.107.629****28.575.506.657***NH NN&PTNT Tràn An*

29.016.107.629

28.575.506.657

Nợ dài hạn đến hạn trả**-****-****Cộng****29.016.107.629****28.575.506.657****16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****31/03/2011****01/01/2011****VND****VND***(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)*

Thuế GTGT còn phải nộp	-	1.326.913.951
Thuế TNDN	2.387.168.360	1.441.811.046
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	16.792.900	16.792.900
Thuế TNCN	2.461.943	21.875.427
Thuế khác	169.602.800	169.602.800
Cộng	2.576.026.003	2.976.996.124
17 Chi phí phải trả	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
CT NMXM Hạ Long	2.351.436.790	2.310.088.064
CT mạng VDC	55.538.010	55.538.010
DA khu đô thị Thống Nhất - Hoàn Kiếm	52.461.280.020	44.773.394.975
CT Báo Hà Nội mới	218.178.973	218.178.973
Chi phí BDH DA NMXM Hạ Long	840.985.594	840.985.594
CT 53 Lê Đại Hành	152.251.360	152.251.360
CT CT4 Văn Khê	237.592.210.132	235.762.051.950
Chi phí KTX sinh viên	108.545.455	108.545.455
CT 143/85 Hạ Đình	1.794.876.941	1.087.563.587
Nguyễn Văn Hiền		500.884.922
Mai Thanh Hà		30.000.000
Chi phí lắp dựng trần thạch cao HH4 Mỹ Đình		385.474.664
Chi phí ốp, lát công trình HH4 Mỹ Đình		35.088.108
Vật tư, NC khung nhôm công trình HH4 Mỹ Đình		618.113.225
Vật tư, nhân công sơn bả trần HH4 Mỹ Đình		672.070.914
Chi phí nhân công công trình CT4 Văn Khê		478.330.632
CT toà nhà 106 - CT3 Ucity	3.491.279.731	
Chi phí nhân công công trình Lê Đức Thọ	45.000.000	
Chi phí thuê cầu công trình Lê Đức Thọ	122.333.320	
Cộng	299.233.916.326	288.028.560.433
18 Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/03/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	97.638.871	249.121.563
Bảo hiểm xã hội	173.394.218	-
Bảo hiểm y tế	37.721.676	-
Bảo hiểm thất nghiệp	18.189.742	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.442.537.569	39.026.562.080
Chi nhánh Hà Nội	-	3.595.314.183
CT Toà nhà CT4 - Hoá đơn GTGT trả sau		1.503.266.027
Nguyễn Xuân Bình		919.329.732
Cục thuế Hà Nội		29.011.039
Nguyễn Thị Bích Hạnh		400.000.000
Hà Ngọc Sơn - tiền thuê văn phòng		117.000.000
Tiền nhân công các công trình		626.707.385

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

Chi nhánh Quảng Ninh	161.555.899	814.160.909
Công ty cổ phần xi măng Hạ Long		14.592.010
Bùi Tiến Dũng	14.338.899	14.568.899
Nguyễn Văn Báu		120.000.000
Nguyễn Thị Mai		100.000.000
Nguyễn Trung Long		100.000.000
Trương Văn Trách		305.000.000
Nguyễn Bảo Chung		50.000.000
Nguyễn Thị Hoa		60.000.000
Đỗ Văn Cẩm		50.000.000
Vũ Đức Tùng	985.000	-
Công ty CP CE Việt Nhật	146.232.000	-
Văn phòng	27.280.981.670	34.617.086.988
Nguyễn Anh Phương - Đội XL điện	202.704.057	202.704.057
Tổng Công ty Sông Đà	23.650.816.299	27.599.695.285
Tiền góp vốn đầu tư KTX sinh viên	2.214.404.000	2.214.404.000
Các quỹ tự nguyện		39.666.951
Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của DN		41.021.120
Cty cổ phần Sông Đà 2	42.171.562	42.171.562
Vũ Đức Tiến	580.739.668	580.739.668
Hà Vinh	85.237.183	-
Tạ Văn Trung	203.365.708	3.141.644.110
Dương Văn Thạch	301.543.193	76.840.235
Nguyễn Quốc Chính		500.000.000
Tiền thù lao HĐQT		178.200.000
Cộng	27.769.482.076	39.275.683.643

19 Phải trả dài hạn nội bộ*Không có số liệu***20 Vay và nợ dài hạn****Vay dài hạn**

NH ĐT&PT Đông Đô

Nợ dài hạn**Cộng**

31/03/2011	01/01/2011
VND	VND
3.923.703.600	2.778.703.600
3.923.703.600	2.778.703.600
-	-
3.923.703.600	2.778.703.600

21 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại*Không phát sinh*

<Trang tiếp theo>

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

22 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư CSH	Cổ phiếu quỹ	Thặng dư vốn CP	Vốn khác của CSH	Lợi nhuận chưa PP
Số dư đầu năm (01/01/2010)	15.000.000.000	-	8.987.449.108	-	5.568.889.368
- Tăng vốn trong năm trước	35.000.000.000	-	11.766.870.000	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	12.524.980.683
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
- Giảm khác (chia cổ tức và trích quỹ)	-	-	-	-	6.243.889.368
Số dư cuối năm trước (31/12/2010)	50.000.000.000	-	20.754.319.108	-	11.849.980.683
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	4.470.928.281
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
- Số dư cuối đến 31/03/2011	50.000.000.000	-	20.754.319.108	-	16.320.908.964

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
- Vốn góp của Công ty cổ phần Sông Đà - Thăng Long	19.142.000.000	19.142.000.000
- Vốn góp của Công ty cổ phần Hà Châu OSC	5.600.870.000	5.600.870.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	25.257.130.000	25.257.130.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số năm nay VND	Số năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	15.000.000.000

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

+ Vốn góp tăng trong năm		35.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		5.568.889.368

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chưa ghi nhận	-

đ. Cổ phiếu

	Số cuối năm cổ phiếu	Số đầu năm cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.000.000</i>	<i>5.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.000.000</i>	<i>5.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <VND/CP>	10.000	10.000
e. Các quỹ của Công ty	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.863.142.316	1.863.142.316
Quỹ dự phòng tài chính	688.356.383	688.356.383
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	2.551.498.699	2.551.498.699

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty**

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để:
- + Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của Công ty;

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

- + Góp vốn liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần theo quy định hiện hành.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để:
- + Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

23 Nguồn kinh phí

Không có số liệu

24 Tài sản thuê ngoài

Không có số liệu

<Trang tiếp theo>

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/03/2011 VND	31/03/2010 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	34.803.572.943	28.111.824.750
Cộng	34.803.572.943	28.111.824.750
26 Các khoản giảm trừ doanh thu	31/03/2011 VND	31/03/2010 VND
Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng	-	-
27 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/03/2011 VND	31/03/2010 VND
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	34.803.572.943	28.111.824.750
Cộng	34.803.572.943	28.111.824.750
28 Giá vốn hàng bán	31/03/2011 VND	31/03/2010 VND
Giá vốn hàng hoá, dịch vụ	33.039.912.514	22.240.823.197
Cộng	33.039.912.514	22.240.823.197
29 Doanh thu hoạt động tài chính	31/03/2011 VND	31/03/2010 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.098.326.500	980.880.163
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.989.950.155	926.276.500
Cộng	5.088.276.655	1.907.156.663
30 Chi phí tài chính	31/03/2011 VND	31/03/2010 VND
Lãi tiền vay	2.031.885.436	1.153.238.139
Chi phí tài chính khác	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán	19.090.000	-
Cộng	2.050.975.436	1.153.238.139
31 Chi phí thuế TNDN hiện hành	31/03/2011 VND	31/03/2010 VND
Cp thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	945.357.314	843.966.083
Điều chỉnh Cp thuế TNDN của các năm trước vào năm nay	-	-
Cộng	945.357.314	843.966.083

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

32 Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Không phát sinh

33 Chi phí SXKD theo yếu tố

	31/03/2011	31/03/2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.810.433.483	17.260.620.704
Chi phí nhân công	4.766.080.792	4.960.913.242
Chi phí khấu hao tài sản cố định	525.884.924	2.288.487.251
Chi phí máy thi công	3.378.224.469	1.591.025.478
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.422.568.546	3.901.821.192
Chi phí khác	7.283.663.448	8.248.279.877
Cộng	51.186.855.662	38.251.147.744

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không phát sinh

2 Thông tin về các bên liên quan

Không phát sinh

3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA Hanoi).

4 Những thông tin khác

Trong kỳ báo cáo, Công ty cổ phần Sông Đà 1 đã mua cổ phần tăng vốn điều lệ của Công ty cổ phần Sông Đà 1.01 với số lượng: 296.310 cổ phần, vì vậy tỷ lệ nắm giữ của Công ty cổ phần Sông Đà 1 tại Công ty cổ phần Sông Đà 1.01 là 19,9% (Vốn điều lệ Công ty CP Sông Đà 1.01 thời điểm 31/03/2010: 4.468.905 cổ phiếu).

5 Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	31/03/2011	31/03/2010
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	7,40%	19,05%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	92,60%	80,95%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	84,69%	83,28%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	15,31%	16,72%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,181	1,201
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,124	1,110

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,022	0,006
--------------------------------------	-------	-------

3 Tỷ suất sinh lời**3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)**

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	15,56%	15,30%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	12,85%	12,30%

3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	0,90%	0,99%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0,75%	0,80%

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Đặng Duy Phong

Nguyễn Văn Toán

Nguyễn Duy Kiên